TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19 /9/ 2019
" V/v ly hôn."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Xuyến
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Mạnh Dũng, ông Nguyễn Quang Liêu
- Thư ký phiên tòa: bà Mai Thị Chang - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 317/2019/ TLST – HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019. Về việc " Ly hôn", Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 317 /2019/ QĐST - HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn V B; Sinh năm 1958 (có mặt)
Địa chỉ : thôn 4, xã B M , huyện B Đ, tỉnh Bình Phước.
- Bị đơn: bà Lê Th H; Sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ : thôn 4, xã B M , huyện B Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 và các lời khai tiếp theo, Nguyên đơn ông Nguyễn V B trình bày: Tôi và bà Lê Th H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1983, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, tuy nhiên qua thời gian chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp với nhau, sống ly thân từ tháng 4 năm 2018 đến nay. Nay tình cảm không còn nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với bà Hoa.

Về con chung: Các con đã thành niên , không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Th H trình bày: Về quan hệ hôn nhân tôi và Nguyễn V B tự nguyện tìm hiểu, sống chung với nhau từ năm 1983, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau này thì phát sinh mâu thuẫn là đúng, tôi đồng ý

ly hôn với điều kiện tài sản chung của vợ chồng phải giải quyết trước xong mới ly hôn, nhưng tôi không khởi kiện tranh chấp tài sản.
Về con chung: Các con đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.
Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết như nguyên đơn trình bày là đúng.
Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết như nguyên đơn trình bày là đúng.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:
[1] Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định.
[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Toà án: ông Nguyễn V B sống chung với bà Lê Th H từ năm 1983, không đăng ký kết hôn, nay Nguyễn V B xin ly hôn với bà Lê Th H , vì vậy quan hệ pháp luật là tranh chấp " Tranh chấp ly hôn", theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn cư trú tại huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
[3] Xét về quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn V B và bà Lê Th H thấy rằng ông bà tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1983, mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng pháp luật công nhận hôn nhân thực tế.
Xét mâu thuẫn gia đình: Quá trình sống chung các bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn vợ chồng, vợ chồng sống ly thân thời gian dài, các bên đều thừa nhận là đúng. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra từ lâu, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, các bên không còn quan tâm đến nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông Nguyễn V B được ly hôn với bà Lê Th H.
[4] Về con chung : Các con đã thành niên, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
[5]Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
[6]Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
[7]Về án phí, đương sự nộp theo luật định.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Toà án;
1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông Nguyễn V B được ly hôn với bà Lê Th H.

2. Về con chung : Các con đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
3.Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
4.Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
5. Về án phí : ông Nguyễn V B nộp số tiền án phí là 300.000đ, tuy nhiên khấu trừ vào số tiền 300.000đ mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009613 ngày 31/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng (đã nộp xong).

Nguyên đơn, Bị đơn có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H.Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Xuyến